

THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ: II - NĂM HỌC: 2025-2026
(CÁC LỚP HỌC PHẦN ĐỐI VỚI KHÓA 20)

Hướng dẫn chung:

- Các phòng học lý thuyết được bố trí tại các giảng đường 3A và 3B: ví dụ: phòng học 3A. P102 là phòng học P.102 ở giảng đường 3A
- Các lớp thực hành tại phòng máy (PM), Phòng nghiệp vụ Báo chí-Truyền thông (PNV) học tại tầng 5 khu Nhà Hiệu bộ
- Các học phần mời giảng, thực tập thực tế, giờ thực hành (nếu có) sẽ thông báo sau khi thống nhất kế hoạch với các Khoa;

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
1	OSH331	3	An toàn, vệ sinh lao động_01 (KHQL 20)	Chu Thị Hồng Huyền	15/12/2025-08/02/2026	8					9,10,11	C2							
				Chu Thị Hồng Huyền		8			9,10,11	C2									
2	INE441	4	Bất đẳng thức_01 (Toán 20)	Nguyễn Song Hà	02/03/2026-29/03/2026	4					9,10,11	3A. P303							
				Nguyễn Song Hà		4							7,8,9, 10	3A. P303					
				Nguyễn Song Hà		4									7,8,9, 10	3A. P303			
				Nguyễn Song Hà		4											7,8,9, 10	3A. P303	
3	DTF441	4	Chuyên đề 1 (Chuyển đổi số trong quản lý nhân lực)_01 (KHQL 20)	Bùi Trọng Tài	15/12/2025-08/02/2026	8			7,8	C2									
				Bùi Trọng Tài		8	9,10,11	C2											
				Bùi Trọng Tài		8									9,10,11	C2			

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
4	SDE432	3	Chuyên đề 2 (Xây dựng chính sách tiền lương trong doanh nghiệp)_01 (KHQL 20)	Nguyễn Thanh Huyền	15/12/2025-08/02/2026	8									7,8	C2			
				Nguyễn Thanh Huyền		8					7,8	C2							
				Nguyễn Thanh Huyền		8	7,8	C2											
5	TAI321	2	Chuyên đề Tin học ứng dụng_01 (TT 20)	Hoàng Hoài Nam	05/01/2026-08/02/2026	5							2,3,4,5	PM 3					
				Hoàng Hoài Nam	02/03/2026-22/03/2026	3							2,3,4,5	PM 3					
6	COC331	3	Chuyên đề: Trung Quốc đương đại_01 (TQ1 20)	MG: Lưu Thị Lan Hương	15/12/2025-08/02/2026	8	1,2,3	C3											
				MG: Lưu Thị Lan Hương		8									1,2,3	C3			
7	COC331	3	Chuyên đề: Trung Quốc đương đại_02 (TQ2 20)	MG: Lưu Thị Lan Hương	15/12/2025-08/02/2026	8	4,5,6	C5											
				MG: Lưu Thị Lan Hương		8									4,5,6	C5			
8	COC331	3	Chuyên đề: Trung Quốc đương đại_03 (TQ3 20)	MG: Lưu Thị Lan Hương	15/12/2025-08/02/2026	8					4,5,6	C5							
				MG: Lưu Thị Lan Hương		8							4,5,6	C5					
9	COC331	3	Chuyên đề: Trung Quốc đương đại_04 (TQ1 20, TQ2 20, TQ3 20)	MG: Lưu Thị Lan Hương	15/12/2025-08/02/2026	8					1,2,3	C2							
				MG: Lưu Thị Lan Hương		8							1,2,3	C2					
10	SCA341	4	Chuyên đề: Ứng dụng tiếng Trung tổng hợp_01 (TQ1 20)	MG: Nguyễn Thị Mai	15/12/2025-08/02/2026	8	4,5,6	C3											
				MG: Nguyễn Thị Mai		8			4,5,6	C3									
				MG: Nguyễn Thị Mai	19/01/2026-08/02/2026	3	7,8,9, 10,11	C9											
				MG: Nguyễn Thị Mai		3			7,8,9, 10,11	C9									

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
11	SCA341	4	Chuyên đề: Ứng dụng tiếng Trung tổng hợp_02 (TQ2 20)	MG: Nguyễn Thị Mai	15/12/2025-08/02/2026	8	1,2,3	C5											
				MG: Nguyễn Thị Mai		8			1,2,3	C5									
				MG: Nguyễn Thị Mai	29/12/2025-18/01/2026	3	7,8,9,10,11	C8											
				MG: Nguyễn Thị Mai		3			7,8,9,10,11	C8									
12	SCA341	4	Chuyên đề: Ứng dụng tiếng Trung tổng hợp_03 (TQ3 20)	MG: Nguyễn Thị Mai	15/12/2025-08/02/2026	8											1,2,3	C5	
				MG: Nguyễn Thị Mai		8						1,2,3	C5						
				MG: Nguyễn Thị Mai	19/01/2026-08/02/2026	3					7,8,9,10,11	C9							
				MG: Nguyễn Thị Mai		3						7,8,9,10,11	C9						
13	SCA341	4	Chuyên đề: Ứng dụng tiếng Trung tổng hợp_04 (TQ1 20, TQ2 20, TQ3 20)	MG: Nguyễn Thị Mai	15/12/2025-08/02/2026	8											4,5,6	C2	
				MG: Nguyễn Thị Mai		8						4,5,6	C2						
				MG: Nguyễn Thị Mai	29/12/2025-18/01/2026	3					7,8,9,10,11	C9							
				MG: Nguyễn Thị Mai		3						7,8,9,10,11	C9						
14	APT331	3	Công nghệ sản xuất kháng sinh_01 (CNSH 20)	Trịnh Ngọc Hoàng	15/12/2025-08/02/2026	8							9,10,11	3A. P503					
				Trịnh Ngọc Hoàng		8									9,10,11	3A. P503			

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
15	GFJ441	4	CTXH với nạn nhân bị mua bán_01 (CTXH 20)	Nguyễn Hồng Cúc	02/03/2026-29/03/2026	4	2,3,4,5	3A. P303											
				Nguyễn Hồng Cúc		4			2,3,4,5	3A. P303									
				Nguyễn Hồng Cúc		4					2,3,4,5	3A. P303							
				Nguyễn Hồng Cúc	16/03/2026-05/04/2026	3							7,8,9, 10,11	Thực hành 1					
				Nguyễn Hồng Cúc		3									7,8,9, 10,11	Thực hành 1			
16	HDH621	2	Đất nước học các nước nói tiếng Anh_01 (Anh 20)	Phan Thị Hòa	02/03/2026-29/03/2026	4									1,2	C4			
				Phan Thị Hòa		4					4,5,6	C4							
				Phan Thị Hòa		4	1,2,3	C1											
17	HDH621	2	Đất nước học các nước nói tiếng Anh_02 (AT 20, AH 20)	Phan Thị Hòa	02/03/2026-29/03/2026	4					1,2,3	C3							
				Phan Thị Hòa		4	4,5	C3											
				Phan Thị Hòa		4									3,4,5	C3			
18	GPM451	5	Đồ án tốt nghiệp_01 (QTDV 20)	Hoàng Thị Phương Nga	15/12/2025-18/01/2026	5	7,8,9, 10,11	3A. P104											
				Ngô Thị Huyền Trang		5			7,8,9, 10,11	3A. P104									
				Ngô Thị Huyền Trang		5					7,8,9, 10,11	3A. P104							
				Ngô Thị Huyền Trang		5							7,8,9, 10,11	3A. P101					
				Hoàng Thị Phương Nga		5									1,2,3,4, 5	3A. P503			
				Hoàng Thị Phương Nga		5											7,8,9, 10,11	3A. P104	

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
19	RWC331	3	Độc – Viết tiếng Trung 1_04 (DL 20)	Triệu Văn Toàn	15/12/2025-08/02/2026	8	1,2,3	3A. P504											
				Triệu Văn Toàn		8					1,2,3	3A. P504							
20	SMT441	4	Du lịch thông minh_01 (DL 20)	Vũ Thị Phương	15/12/2025-08/02/2026	8											1,2,3	3A. P504	
				Vũ Thị Phương		8			3,4,5	3A. P504									
21	CUC231	3	Giao tiếp văn hóa 1_01 (CT 20)	Phan Thị Huế	15/12/2025-08/02/2026	8	7,8	3A. P505											
				Phan Thị Huế		8					7,8	3B. P504							
				Phan Thị Huế	29/12/2025-08/02/2026	6									1,2,3,4,5	3A. P505			
22	COK431	3	Hàn Quốc đương đại_01 (HQ1 20)	Dương Thị Huyền	15/12/2025-18/01/2026	5									9,10,11	C1			
				Dương Thị Huyền		5											7,8	C1	
				Dương Thị Huyền		5			9,10,11	C1									
				Dương Thị Huyền		5							7,8	C1					
23	COK431	3	Hàn Quốc đương đại_02 (HQ2 20)	Dương Thị Huyền	15/12/2025-18/01/2026	5											9,10,11	C3	
				Dương Thị Huyền		5							9,10,11	C3					
				Dương Thị Huyền		5									7,8	C3			
				Dương Thị Huyền		5			7,8	C3									
24	AGE331	3	Hình học Affine và Hình học Euclid_01 (Toán 20)	Nguyễn Thu Hằng	15/12/2025-08/02/2026	8	9,10,11	3A. P303											
				Nguyễn Thu Hằng		8			9,10,11	3A. P303									

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
44	DJU231	3	Khởi nghiệp_01 (AT 20, AH 20)	Mai Thị Lan Anh	02/03/2026-29/03/2026	4							9,10,11	C3					
				Mai Thị Lan Anh		4									9,10,11	C3			
				Mai Thị Lan Anh		4	9,10,11	C3											
				Mai Thị Lan Anh		4			9,10,11	C3									
45	SBU441	4	Kinh doanh thể thao_01 (TD 20)	Nguyễn Đức Toàn	02/03/2026-29/03/2026	4			1,2,3,4	P.203 (Phòng học số 1)									
				Nguyễn Đức Toàn		4					1,2,3,4	P.203 (Phòng học số 1)							
				Nguyễn Đức Toàn		4									1,2,3	P.203 (Phòng học số 1)			
				Nguyễn Đức Toàn		4							1,2,3,4	P.203 (Phòng học số 1)					
46	CEC231	3	Kinh tế Trung Quốc_01 (CT 20)	Phan Phạm Chi Mai	15/12/2025-08/02/2026	8	9,10,11	3A. P505											
				Phan Phạm Chi Mai		8					9,10,11	3B. P504							
47	CRS321	2	Kỹ năng giải quyết tranh chấp dân sự_01 (DVPL 20)	Nguyễn Hải Ngân	02/03/2026-29/03/2026	4							10,11	3A. P203					
				Ma Thị Thanh Hiếu		4			7,8	3A. P203									
				Nguyễn Hải Ngân		4					9,10,11	3A. P203							
				Ma Thị Thanh Hiếu		4							1,2,3	3A. P203					

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
48	LDR321	2	Kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai_01 (Luật 20)	Trịnh Vương An	02/03/2026-29/03/2026	4					9,10,11	3A. P101							
				Trịnh Vương An		4	7,8	3A. P101											
				Trịnh Vương An		4			7,8,9	3A. P101									
				Trịnh Vương An		4							10,11	3A. P101					
49	CCK321	2	Kỹ năng giải quyết vụ việc dân sự_01 (Luật 20)	Nguyễn Hải Ngân	02/03/2026-29/03/2026	4					7,8	3A. P101							
				Ma Thị Thanh Hiếu		4			10,11	3A. P101									
				Nguyễn Hải Ngân		4							7,8,9	3A. P101					
				Ma Thị Thanh Hiếu		4	9,10,11	3A. P101											
50	LAM321	2	Kỹ năng trợ giúp pháp lý và hoà giải_01 (DVPL 20)	Nguyễn Thị Hoàng Lan	02/03/2026-29/03/2026	4							7,8,9	3A. P203					
				Nguyễn Thị Hoàng Lan		4	7,8	3A. P203											
				Nguyễn Thị Hoàng Lan		4			9,10,11	3A. P203									
				Nguyễn Thị Hoàng Lan		4					7,8	3A. P203							
51	WEB332	3	Lập trình Web 2_01 (TT 20)	Nguyễn Huyền Trang	15/12/2025-04/01/2026	3			1,2,3,4	PM 3									
				Nguyễn Huyền Trang		3							1,2,3,4	PM 3					
				Ngô Hoàng Liêm		3					1,2,3,4	PM 3							

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
52	LOI431	3	Luật đầu tư_01 (DVPL 20)	Nguyễn Thị Thùy Giang	02/03/2026-29/03/2026	4	9,10,11	3A. P203											
				Nguyễn Thị Thùy Giang		4									1,2,3,4	3A. P203			
				Nguyễn Thị Thùy Giang		4											2,3,4,5	3A. P203	
				Nguyễn Thị Thùy Giang		4					3,4,5	3A. P203							
53	PIB331	3	Luật Ngân hàng_01 (Luật 20)	Nguyễn Thị Thùy Giang	02/03/2026-29/03/2026	4							1,2,3	3A. P101					
				Nguyễn Thị Thùy Giang		4					1,2	3A. P101							
				Nguyễn Thị Thùy Giang		4									7,8,9, 10	3A. P101			
				Nguyễn Thị Thùy Giang		4											7,8,9, 10	3A. P101	
54	EST431	3	Lý thuyết ước lượng_01 (Toán 20)	Trần Xuân Quý	02/03/2026-29/03/2026	4	7,8,9, 10	3A. P303											
				Trần Xuân Quý		4			7,8,9, 10	3A. P303									
				Trần Xuân Quý		4					7,8	3A. P303							
				Trần Xuân Quý	23/03/2026-29/03/2026	1											1,2,3,4	3A. P102	
55	SMF521	2	Một số xét nghiệm vi sinh trong VSATTP_01 (CNSH 20)	Trịnh Ngọc Hoàng	15/12/2025-25/01/2026	6	7,8,9, 10,11	PTN											
				Trịnh Ngọc Hoàng		6			7,8,9, 10,11	PTN									
56	IED331	3	Nhập môn phương trình Diophant_01 (Toán 20)	Trần Đức Dũng	15/12/2025-08/02/2026	8	7,8	3A. P303											
				Trần Đức Dũng		8			7,8	3A. P403									
				Trần Đức Dũng		8					7,8	3A. P303							

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
57	FUE331	3	Nhập môn phương trình hàm_01 (Toán 20)	Dương Thị Hồng	15/12/2025-08/02/2026	8					9,10,11	3A. P303							
				Dương Thị Hồng		8							9,10,11	3A. P504					
58	SUD331	3	Phát triển du lịch bền vững_01 (DL 20)	Trần Hoàng Tâm	15/12/2025-08/02/2026	8											4,5	3A. P504	
				Trần Hoàng Tâm		8			1,2	3A. P504									
				Trần Hoàng Tâm	29/12/2025-08/02/2026	6	7,8,9, 10,11	3A. P102											
59	TRC231	3	Phong tục tập quán 1_01 (CT 20)	Nguyễn Văn Tiến	15/12/2025-08/02/2026	8											2,3,4,5	3A. P505	
				Nguyễn Văn Tiến	29/12/2025-18/01/2026	3					1,2,3,4,5	3A. P203							
				Nguyễn Văn Tiến		3							1,2,3,4,5	3A. P505					
60	VNS321	2	Quan hệ công chúng_01 (Anh 20)	Phạm Thị Hải Yến	02/03/2026-29/03/2026	4							7,8	C4					
				Phạm Thị Hải Yến		4									7,8	C4			
				Phạm Thị Hải Yến		4	7,8	C4											
				Phạm Thị Hải Yến		4			7,8	C4									
61	MIE431	3	Quản lý giáo dục hòa nhập_01 (CTXH 20)	MG: Trần Thị Lan	02/03/2026-29/03/2026	4							1,2,3,4	3A. P303					
				MG: Trần Thị Lan		4									1,2,3,4	3A. P303			
				MG: Trần Thị Lan		4											1,2,3,4	3A. P303	

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
62	MIA923	2	Quản trị mạng_01 (TT 20)	Phạm Ngọc Phương	05/01/2026-08/02/2026	5			2,3,4,5	PM 3									
				Phạm Ngọc Phương	02/03/2026-22/03/2026	3			2,3,4,5	PM 3									
64	IPV331	3	Thành ngữ - tục ngữ Việt Nam_01 (Văn 20)	La Thị Mỹ Quỳnh	02/03/2026-29/03/2026	4	7,8,9, 10	3A. P403											
				La Thị Mỹ Quỳnh		4			7,8,9, 10	3A. P403									
				La Thị Mỹ Quỳnh		4					7,8,9, 10	3A. P403							
67	ANC431	3	Thực tập hóa hữu cơ_01 (CNHóa 20, Dược 20, CNHóa 22)	Khiếu Thị Tâm	15/12/2025-18/01/2026	5			1,2,3,4,5	PTN									
				Vũ Tuấn Kiên		5							1,2,3,4,5	PTN					
				Cao Thanh Hải	19/01/2026-08/02/2026	3			1,2,3,4,5	PTN									
				Cao Thanh Hải		3							1,2,3,4,5	PTN					
80	GSL231	3	Tiếng Anh chuyên ngành Văn học_01 (Văn 20)	Bùi Linh Huệ	02/03/2026-29/03/2026	4							7,8,9, 10	3A. P403					
				Bùi Linh Huệ		4									7,8,9, 10	3A. P403			
				Bùi Linh Huệ		4											7,8,9, 10	3A. P403	
81	ELG331	3	Tiếng Anh học thuật_01 (Anh 20)	Nguyễn Thị Tuyết	02/03/2026-29/03/2026	4	9,10,11	C4											
				Nguyễn Thị Tuyết		4			9,10,11	C4									
				Nguyễn Thị Tuyết		4									9,10,11	C4			
				Nguyễn Thị Tuyết		4							9,10,11	C4					

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
82	ELG331	3	Tiếng Anh học thuật_02 (AT 20, AH 20)	Nguyễn Thị Tuyết	02/03/2026-29/03/2026	4					8,9,10,11	C3							
				Nguyễn Thị Tuyết		4							7,8	C3					
				Nguyễn Thị Tuyết		4									7,8	C3			
				Nguyễn Thị Tuyết		4	7,8	C3											
				Nguyễn Thị Tuyết		4			7,8	C3									
83	DGD421	2	Tiếng Anh thư tín thương mại_01 (Anh 20)	Nguyễn Hiền Nhân	02/03/2026-29/03/2026	4	4,5	C1											
				Nguyễn Hiền Nhân		4									3,4,5	C4			
				Nguyễn Hiền Nhân		4					1,2,3	C4							
84	DGD421	2	Tiếng Anh thư tín thương mại_02 (AT 20, AH 20)	Nguyễn Hiền Nhân	02/03/2026-29/03/2026	4									1,2	C3			
				Nguyễn Hiền Nhân		4					4,5,6	C3							
				Nguyễn Hiền Nhân		4	1,2,3	C3											
85	CHT232	3	Tiếng Trung chuyên ngành du lịch_01 (CT 20)	Nguyễn Văn Tiến	15/12/2025-08/02/2026	8			7,8	3A. P505									
				Nguyễn Văn Tiến		8									7,8	3A. P505			
				Nguyễn Văn Tiến	19/01/2026-08/02/2026	3					1,2,3,4,5	3A. P203							
				Nguyễn Văn Tiến		3							1,2,3,4,5	3A. P505					

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
86	CDJ241	4	Tiếng Trung tổng hợp 1_01 (CT 20)	Nguyễn Văn Tiến	15/12/2025-01/02/2026	7			9,10,11	3A. P505									
				Nguyễn Văn Tiến		7									9,10,11	3A. P505			
				Nguyễn Văn Tiến		7											9,10,11	3A. P505	
87	PNS431	3	Tổ chức sản xuất báo in và báo điện tử_01 (BC 20)	Phạm Anh Nguyên	02/03/2026-05/04/2026	5	2,3,4,5	PNV											
				Vì Thị Phương		5			2,3,4,5	PNV									
				Vì Thị Phương		5					2,3,4,5	PNV							
88	PNS441	4	Tổ chức sản xuất chương trình phát thanh – truyền hình_01 (BC 20)	Đinh Thị Quỳnh Trang	02/03/2026-05/04/2026	5							2,3,4,5	PNV					
				Đinh Thị Quỳnh Trang		5											2,3,4,5	PNV	
				Đinh Thị Lan		5									2,3,4,5	PNV			
89	OOE331	3	Tổ chức sự kiện_01 (TD 20)	Nguyễn Thái Sơn	15/12/2025-04/01/2026	3							1,2,3,4	P.203 (Phòng học số 1)					
				Nguyễn Thái Sơn		3									1,2,3	P.203 (Phòng học số 1)			
				Nguyễn Thái Sơn		3	1,2,3,4	P.203 (Phòng học số 1)											
				Nguyễn Thái Sơn		3					1,2,3,4	P.203 (Phòng học số 1)							

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
90	ARI331	3	Trí tuệ nhân tạo_01 (TT 20)	Hoàng Thị Hà	05/01/2026-08/02/2026	5					2,3,4,5	PM 3							
				Hoàng Thị Hà		5									2,3,4	PM 3			
				Hoàng Thị Hà	02/03/2026-22/03/2026	3					2,3,4,5	PM 3							
93	SKA441	4	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp_01 (HQ1 20)	Phạm Thị Tuyết Nhung	15/12/2025-18/01/2026	5									7,8	C1			
				Phạm Thị Tuyết Nhung		5			7,8	C1									
				Phạm Thị Tuyết Nhung		5											9,10,11	C1	
				Phạm Thị Tuyết Nhung		5							9,10,11	C1					
				Phạm Thị Tuyết Nhung		5	1,2,3,4,5	C1											
94	SKA441	4	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp_02 (HQ2 20)	Phạm Thị Tuyết Nhung	15/12/2025-18/01/2026	5									9,10,11	C3			
				Phạm Thị Tuyết Nhung		5											7,8	C3	
				Phạm Thị Tuyết Nhung		5			9,10,11	C3									
				Phạm Thị Tuyết Nhung		5							7,8	C3					
				Phạm Thị Tuyết Nhung		5					1,2,3,4,5	C3							

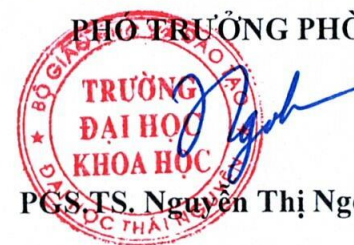
TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
95	CHC231	3	Văn hóa Trung Quốc_06 (DL 20)	Phùng Phương Nga	15/12/2025-11/01/2026	4							7,8,9, 10	3A. P102					
				Phùng Phương Nga		4					7,8,9, 10	3A. P505							
				Phùng Phương Nga	12/01/2026-01/02/2026	3					7,8,9, 10,11	3A. P505							
				Phùng Phương Nga		3							7,8,9, 10,11	3A. P102					
96	LRT331	3	Văn học Trung Quốc_01 (TQ1 20)	Lương Thị Thanh Dung	15/12/2025-08/02/2026	8							1,2	C1					
				Lương Thị Thanh Dung		8					4,5	C1							
				Lương Thị Thanh Dung	29/12/2025-18/01/2026	3	7,8,9, 10,11	C9											
				Lương Thị Thanh Dung		3			7,8,9, 10,11	C9									
97	LRT331	3	Văn học Trung Quốc_02 (TQ2 20)	Lương Thị Thanh Dung	15/12/2025-08/02/2026	8							3,4,5,6	C1					
				Lương Thị Thanh Dung	29/12/2025-18/01/2026	3									7,8,9, 10,11	C9			
				Lương Thị Thanh Dung		3											1,2,3,4,5	C9	
98	LRT331	3	Văn học Trung Quốc_03 (TQ3 20)	Lương Thị Thanh Dung	15/12/2025-08/02/2026	8			3,4,5,6	C2									
				Lương Thị Thanh Dung	19/01/2026-08/02/2026	3	7,8,9, 10,11	C8											
				Lương Thị Thanh Dung		3											7,8,9, 10,11	C8	

TT	Mã học phần	Số TC	Tên lớp hp	Tên giáo viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Ghi chú
							Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	Tiết	Phòng học	
99	LRT331	3	Văn học Trung Quốc_04 (TQ1 20, TQ2 20, TQ3 20)	Lương Thị Thanh Dung	15/12/2025-08/02/2026	8	1,2	C2											
				Lương Thị Thanh Dung		8			1,2	C2									
				Lương Thị Thanh Dung	19/01/2026-08/02/2026	3							7,8,9, 10,11	C8					
				Lương Thị Thanh Dung		3									7,8,9, 10,11	C8			
100	DJF432	3	Vi sinh nâng cao_01 (CNSH 20)	Đinh Thị Lan	15/12/2025-08/02/2026	8							7,8	3A. P503					
				Đinh Thị Lan		8									7,8	3A. P503			
				Đinh Thị Lan	29/12/2025-08/02/2026	6					7,8,9, 10,11	PTN							

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- Các Khoa/ Viện/ Bộ môn;
- Các phòng chức năng;
- Website;
- Lưu: ĐT.

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Oanh

